

Số: 17/2018/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 03 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 901/TTr-SNV ngày 27 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre và có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

QUY CHẾ

Công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Đối tượng thi đua, khen thưởng; trách nhiệm và thẩm quyền quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn, các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế, các đơn vị sự nghiệp; quy định về nội dung thi đua, trách nhiệm tổ chức các phong trào thi đua; các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; thủ tục hồ sơ đề nghị khen thưởng; Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp; quỹ thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tập thể, cá nhân trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế; nhân dân trong tỉnh (công nhân, nông dân, người lao động); tập thể, cá nhân ngoài tỉnh, người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài, người nước ngoài và các tổ chức nước ngoài có thành tích tiêu biểu, xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh đều được khen thưởng theo Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở được hiểu như sau: là Hội đồng thi đua, khen thưởng của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các Đoàn thể chính trị, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh; Doanh nghiệp có vốn nhà nước; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước được hiểu là danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Chủ tịch nước.

Điều 4. Nguyên tắc thi đua và căn cứ xét tặng các danh hiệu thi đua

1. Nguyên tắc thi đua

a) Thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, tự giác, công khai, dân chủ, bảo đảm tinh thần đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển;

b) Tập thể, cá nhân thực hiện việc đăng ký danh hiệu thi đua hàng năm *trước ngày 15 tháng 2*; ngành Giáo dục và Đào tạo đăng ký *trước ngày 30 tháng 10 hàng năm*.

2. Căn cứ xét danh hiệu thi đua

Xét danh hiệu thi đua căn cứ vào phong trào thi đua, đăng ký tham gia thi đua, kết quả thực hiện các nội dung thi đua, tiêu chí thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; tập thể, cá nhân không đăng ký danh hiệu thi đua sẽ không được xem xét tặng các danh hiệu thi đua.

Điều 5. Nguyên tắc khen thưởng và căn cứ xét khen thưởng

Thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ và Khoản 2 Điều 10 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003 và các quy định sau:

1. Nguyên tắc khen thưởng:

a) Thực hiện khen thưởng phải bảo đảm chính xác, công khai, công bằng, dân chủ và kịp thời trên cơ sở đánh giá đúng công trạng, thành tích của các tập thể và cá nhân, coi trọng chất lượng theo tiêu chuẩn; thành tích đến đâu khen thưởng đến đó;

b) Cùng một đối tượng, cùng một thời điểm chỉ được xét tặng một danh hiệu thi đua hoặc một hình thức khen thưởng cấp tỉnh hoặc cấp Nhà nước;

c) Cấp nào quản lý về tổ chức biên chế, cán bộ, công chức, viên chức người lao động và quỹ lương thì cấp đó thực hiện việc xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

d) Cấp nào quản lý về tổ chức, chủ trì quan hệ phối hợp thì cấp đó thực hiện việc xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng;

đ) Tập thể, cá nhân trong cùng một năm công tác được xét tặng không quá 02 Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm khen thưởng theo chuyên đề và khen thưởng tổng kết năm, trừ khen thưởng đột xuất);

e) Đối với một đơn vị cơ sở xem xét khen thưởng khi tính tỷ lệ phần trăm nếu không được một tập thể, một cá nhân thì được tính là một tập thể, một cá nhân để xét khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng và số lẻ từ 0,5 trở lên được làm tròn là 1.

2. Căn cứ xét khen thưởng

Lập được thành tích tiêu biểu xuất sắc, được bình xét trong các phong trào thi đua do tỉnh; thành phố, huyện và sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh phát động hoặc lập được thành tích đột xuất, tiêu biểu, xuất sắc.

Điều 6. Điều kiện xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Điều kiện xét danh hiệu thi đua thực hiện theo Điều 10, Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp cơ sở phải có số phiếu đồng ý của các thành viên Hội đồng đạt từ **75%** trở lên đối với danh hiệu

“Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động xuất sắc” và đạt từ **90%** trở lên đối với Cờ thi đua của tỉnh; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”; “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; “Anh hùng lao động”; “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” (nếu thành viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

3. Không xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với cá nhân *đang chấp hành kỷ luật, cá nhân vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính* và có thông báo về cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân nghỉ từ 40 ngày làm việc trở lên.

4. Chưa xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc báo chí đưa tin về những sai phạm, tiêu cực chưa được kiểm tra, làm rõ.

5. Địa phương có xảy ra trọng án do người từ địa phương khác đến gây án thì do Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp trên một cấp cân nhắc tính chất vụ việc để xem xét quyết định khen hoặc không khen. Địa phương có trọng án do người tại địa phương gây ra thì không xét khen thưởng tổng kết năm.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức phong trào thi đua

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trên địa bàn tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phát động, chỉ đạo phong trào thi đua trong phạm vi ngành, địa phương, đơn vị mình quản lý; chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp các cấp để tổ chức vận động nhân dân tham gia phong trào thi đua thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị của ngành, địa phương và của tỉnh.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị các cấp trong tỉnh, các tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện các quy định về thi đua, khen thưởng; kiến nghị bổ sung, sửa đổi những bất cập, chưa hợp lý liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng. Phối hợp với các cơ quan Nhà nước cùng cấp tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện tốt các phong trào thi đua của tỉnh và của tổ chức mình.

4. Đề nghị các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, tuyên truyền, cổ động phong trào thi đua; phổ biến những kinh nghiệm và nêu các gương điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt.

Chương II

DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 8. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” “Chiến sĩ tiên tiến”

Danh hiệu “Lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ tiên tiến” được xét tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 10 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và *không giới hạn số lượng*.

Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố, xã, phường, thị trấn danh hiệu này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xét tặng với tỷ lệ không quá 30%.

Điều 9. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

1. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng vào dịp tổng kết năm theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 27 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003.

2. Đối tượng được xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, được quy định như sau:

a) Đối với cấp tỉnh gồm: Phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

b) Đối với cấp huyện gồm: Phòng, ban và tương đương; các đơn vị trực thuộc cấp huyện; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

c) Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị trực thuộc như xí nghiệp, phòng, phân xưởng.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp gồm: Trường học, bệnh viện và tương đương; các đơn vị trực thuộc như khoa, phòng.

3. Tỷ lệ xét đề nghị tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”:

a) Đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh: Chọn 30% trong tổng số phòng, ban, đơn vị trực thuộc và tương đương có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Đối với cấp huyện: Xét chọn 30% trong tổng số phòng, ban các đơn vị tương đương thuộc huyện, thành phố và 30% Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

c) Các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã chọn 25% trong tổng số đơn vị trực thuộc như xí nghiệp, phòng, phân xưởng có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

d) Đối với đơn vị sự nghiệp chọn 25% trong tổng số trường học, bệnh viện Chi cục, Trung tâm và tương đương và 25% các tập thể khoa, phòng trực thuộc.

Điều 10. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tặng cho các đơn vị, địa phương đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003 đã được tổ chức thi đua theo cụm, khối, đảng ký và ký kết giao ước theo quy định của cấp có thẩm quyền đạt số điểm thi đua từ 960/1.000 trở lên, bao gồm những tập thể tiêu biểu xuất sắc dẫn đầu trong từng ngành, lĩnh vực được cụm, khối bình chọn và đề nghị. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh có từ 05 đơn vị trực thuộc (có đủ tư cách pháp nhân) trở lên được tổ chức thi đua theo cụm, khối để xét tặng cờ thi đua của tỉnh hàng năm.

2. Tặng cho các đơn vị, địa phương đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc nhất trong phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động được đánh giá bình chọn là đơn vị dẫn đầu khi sơ kết, tổng kết từ 3 năm trở lên.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế các phong trào thi đua yêu nước trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng cờ thi đua của tỉnh tặng cho các đơn vị tham gia cụm, khối thi đua hàng năm và các đơn vị, địa phương tham gia phong trào thi đua theo chuyên đề trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Giấy khen

Tặng cho tập thể, cá nhân đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 42 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 40 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Việc xét tặng Giấy khen cho tập thể, cá nhân do Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào tình hình thực tế quy định tiêu chuẩn và tỷ lệ khen thưởng của cấp mình.

Điều 12. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được: Thực hiện theo khoản 39 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013 và Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

a) Đối với cá nhân

Có đủ tiêu chuẩn theo quy định với tỷ lệ không quá 20% trong tổng số lao động của mỗi đơn vị cơ sở;

Người hoạt động không chuyên trách ở ấp, xã và tương đương: Mỗi xã, phường, thị trấn *loại 1, loại 2 tặng 03 Bằng khen, loại 3 tặng 02 Bằng khen*;

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người không hưởng lương nhà nước có thành tích tiêu biểu xuất sắc hàng năm; mỗi huyện, thành phố xét chọn không quá 05 cá nhân.

b) Đối với tập thể

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh, các huyện, thành phố và tương đương được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được bình xét trong phong trào thi đua hàng năm theo cụm, khối thi đua tổng số điểm thi đua phải *đạt từ 960/1.000 điểm* trở lên. Đối với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh xét tặng Bằng khen với tỷ lệ 20% tổng số thành viên tham gia khối thi đua.

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng 20% cho các đối tượng có đủ tiêu chuẩn theo quy định như sau:

- Phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện và xã, phường, thị trấn.

- Phòng, đơn vị trực thuộc và tương đương thuộc các loại hình doanh nghiệp.

- Phòng và tương đương thuộc Chi cục, Trung tâm là đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

- Đối với xã, phường, thị trấn: Mỗi xã, phường, thị trấn xét chọn 01 ấp (hoặc khu phố), 01 ban, ngành, đoàn thể chính trị, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội nghề nghiệp có thành tích tiêu biểu xuất sắc.

c) Đối với công nhân, nông dân, người lao động

Công nhân, nông dân, người lao động gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Lập được nhiều thành tích tiêu biểu, xuất sắc hoặc thành tích đột xuất, xuất sắc, tiêu biểu trong lao động, sản xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trở lên.

- Công nhân có 01 sáng kiến trở lên mang lại lợi ích và có đóng góp trong việc giúp đỡ đồng nghiệp để nâng cao trình độ, chuyên môn, tay nghề.

- Nông dân có mô hình sản xuất hiệu quả từ 1 năm trở lên, có đóng góp giúp đỡ hộ dân thực hiện tốt giảm nghèo bền vững.

2. Khen thưởng chuyên đề:

a) Tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc sau khi kết thúc đợt thi đua theo chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hoặc do sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh phát động có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh được Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh phê duyệt kế hoạch phát động ngay từ lúc ban hành.

Cơ cấu số lượng xét khen thưởng của mỗi chuyên đề: chuyên đề chỉ có 02 cấp tham gia: cấp tỉnh 40%, cấp huyện 60%; chuyên đề có 03 cấp tham gia: cấp tỉnh 20%, cấp huyện 20%, cấp cơ sở 60%. Đối tượng để tặng Bằng khen là tập thể, cá nhân trực tiếp thực hiện chuyên đề với số lượng như sau:

Tổng kết 2 năm: Tặng 8 Bằng khen (03 tập thể, 05 cá nhân);

Tổng kết 3 năm: Tặng 10 Bằng khen (04 tập thể, 06 cá nhân);

Tổng kết 4 năm: Tặng 12 Bằng khen (05 tập thể, 07 cá nhân);

Tổng kết 5 năm: Tặng 15 Bằng khen (06 tập thể, 09 cá nhân).

b) Khen thưởng các đợt thi đua ngắn hạn theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh chủ trì, số lượng xét khen thưởng theo chỉ đạo của từng đợt, phù hợp với quy mô và phạm vi phát động (việc khen thưởng này, phải có sự trao đổi thống nhất ngay từ lúc phát động của sở, ngành tỉnh chủ trì và có gửi kế hoạch phát động thi đua đăng ký về Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để theo dõi).

3. Khen thưởng đột xuất

a) Tập thể, cá nhân có thành tích cứu người, bảo vệ tài sản Nhà nước và nhân dân, gương người tốt việc tốt; gương tiêu biểu trong phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, vi phạm trật tự an toàn xã hội, có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh;

b) Tập thể, cá nhân đạt các giải cao trong các kỳ thi, hội thi, giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia; giải nhất, nhì khu vực; giải nhất cấp tỉnh. Riêng học sinh giỏi cấp quốc gia: giải nhất, nhì, ba; cấp khu vực: giải nhất, nhì; cấp tỉnh: giải nhất, đồ thủ khoa;

c) Tập thể có mức đóng góp từ 150 triệu đồng trở lên; cá nhân, hộ gia đình có mức đóng góp từ 30 triệu đồng trở lên; tập thể, cá nhân vận động đạt mức đóng góp 400 triệu đồng trở lên để thực hiện cho các chương trình xã hội hóa của tỉnh, huyện, cơ sở và các cuộc vận động của chính quyền, Mặt trận tổ quốc, đoàn thể vì mục đích từ thiện, nhân đạo các chương trình xã hội hoá thì nơi tiếp nhận vật chất (tiền) đề nghị về Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh tặng Bằng khen trước thời điểm tổ chức lễ trao là 07 ngày làm việc (qua Ban Thi đua - Khen thưởng).

4. Khen thưởng đối ngoại

Tổ chức, cá nhân người nước ngoài, tập thể, cá nhân người ngoài tỉnh có thành tích, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội an ninh quốc phòng của tỉnh.

Điều 13. Khen thưởng cấp Nhà nước

1. Các hình thức và tiêu chuẩn xét đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước theo công trạng; theo thành tích đạt được và khen tổng kết năm học số lượng như sau (nếu đề nghị tập thể thì không đề nghị cá nhân và ngược lại):

a) Mỗi huyện đề nghị không quá 06 tập thể, cá nhân. Thành phố Bến Tre không quá 09 tập thể, cá nhân.

b) Tổng kết năm học mỗi huyện, thành phố đề nghị không quá 06 tập thể, cá nhân.

c) Đối với cơ quan, đơn vị dưới 20 cá nhân số lượng đề nghị không quá 1 tập thể, cá nhân.

d) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 20 cá nhân đến 69 cá nhân số lượng đề nghị không quá 02 tập thể, cá nhân.

đ) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 70 cá nhân đến 149 cá nhân số lượng đề nghị không quá 03 tập thể, cá nhân.

e) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 150 cá nhân đến 199 cá nhân số lượng đề nghị không quá 04 tập thể, cá nhân.

g) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 200 cá nhân đến 499 cá nhân số lượng đề nghị không quá 05 tập thể, cá nhân.

h) Đối với cơ quan, đơn vị có từ 500 cá nhân trở lên số lượng đề nghị không quá 07 tập thể, cá nhân.

i) Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Y tế: bao gồm các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Sở số lượng đề nghị không quá 20 tập thể, cá nhân (không tính các đơn vị thuộc huyện, thành phố).

Chương III

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH KHEN THƯỞNG, TRAO THƯỞNG, HỒ SƠ THỦ TỤC, THỜI GIAN XÉT TRÌNH KHEN THƯỞNG

Điều 14. Thẩm quyền xét duyệt hồ sơ khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương các loại, danh hiệu vinh dự Nhà nước; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy quản lý, do Hội đồng thi đua - khen thưởng tỉnh xét duyệt và Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến, trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch nước xét khen thưởng.

2. Đối với huyện, thành phố: Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân phải có ý kiến của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy đồng ý trước khi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề nghị về tỉnh.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định khen thưởng và trao tặng

1. Thẩm quyền quyết định khen thưởng và trao tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo khoản 45, 46 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013, Điều 80, 81 Luật thi đua, khen thưởng năm 2003.

2. Việc tổ chức lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài. Việc trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua hình thức khen thưởng phải được tổ chức trang trọng, nghiêm túc và tiết kiệm, thể hiện đúng ý nghĩa tôn vinh, tuyên dương để mọi người học tập.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức trao tặng tại hội nghị tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của tỉnh hoặc gắn với hội nghị cấp tỉnh, gắn với ngày lễ, kỷ niệm của tỉnh đối với Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì do của Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng.

b) Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức trao tặng gắn với hội nghị ngành, địa phương hoặc ngày lễ, kỷ niệm, ngày truyền thống của ngành, địa phương (không tổ chức riêng lễ trao tặng, đón nhận) đối với Huân chương Lao động hạng ba của Chủ tịch nước, danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định tặng thưởng cho tập thể, cá nhân.

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức trao tặng vào thời gian thích hợp có đăng ký trước và mời ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách huyện, thành phố đến dự và trao tặng đối với danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng và Huân chương Độc lập cho gia đình có nhiều liệt sĩ của Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao tặng vào thời gian thích hợp tại địa phương với hình thức trang trọng và đảm bảo tiết kiệm đối với hình thức khen thưởng: Huân chương, Huy chương của Chủ tịch nước, Bằng khen Thủ tướng Chính phủ tặng cho nhân dân, cán bộ, chiến sĩ khen thưởng về thành tích kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

3. Việc tổ chức lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp tỉnh vận dụng theo Nghị định số 145/2013/NĐ-CP của Chính phủ do Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc doanh nghiệp tổ chức trao tặng cho tập thể cá nhân tại Hội nghị cán bộ công chức hàng năm hoặc tổ chức vào thời điểm thích hợp để cổ vũ động viên phong trào.

Điều 16. Hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng

1. Hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ và của Chủ tịch nước thực hiện theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và Thông tư số 08/2017/TT-BNV.

2. Hồ sơ, thủ tục thuộc thẩm quyền quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Tờ trình của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, huyện, thành phố gồm 02 bản chính;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, huyện, thành phố gồm 02 bản chính (của cấp trình khen); hoặc biên bản xét khen thưởng của Hội đồng, Ban chỉ đạo, Ban Tổ chức cấp tỉnh do Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

c) Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng 01 bản chính (không quá 2 trang giấy A4);

d) Bản sao Giấy chứng nhận, xác nhận có liên quan (**những trường hợp khi có yêu cầu**).

Điều 17. Quy định về thủ tục và tuyển trình khen

1. Thủ tục và tuyển trình khen thực hiện theo quy định tại Điều 45, 46 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn Nhà nước chi phối do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập khi đề nghị công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng từ cấp tỉnh trở lên do Giám đốc doanh nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét khen thưởng, công nhận.

3. Các loại hình doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức cụm, khối thi đua, khi đề nghị tỉnh và Trung ương khen thưởng do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các loại hình doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp khi đề nghị tỉnh và Trung ương khen thưởng do Ban Quản lý các Khu công nghiệp xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Khen thưởng tập thể, cá nhân các hợp tác xã trong các ngành nghề nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải, quỹ tín dụng nhân dân do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng.

6. Khen thưởng đột xuất về thành tích trong đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ trật tự an toàn xã hội thực hiện theo nguyên tắc vụ việc và thành tích diễn ra trên địa phương nào thì địa phương đó có trách nhiệm xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

7. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) chịu trách nhiệm tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ đúng quy định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 18. Thời điểm trình khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được (tổng kết năm) gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng).

a) Hồ sơ trình Cờ thi đua của tỉnh chậm nhất vào **ngày 08 tháng 02 hàng năm**.

b) Hồ sơ trình khen thưởng cấp Nhà nước và cấp tỉnh chậm nhất vào **ngày 05 tháng 3 hàng năm**. Ngành giáo dục đào tạo chậm nhất vào **ngày 30 tháng 7 hàng năm**.

2. Khen thưởng đột xuất: Tập thể, cá nhân lập thành tích đột xuất thì trong **thời hạn 05 ngày** làm việc Thủ trưởng các ngành, các cấp xét khen thưởng hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng để bảo đảm được tính nêu gương kịp thời.

3. Khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt giải các cuộc thi: sau khi Ban tổ chức trao thưởng không quá 15 ngày làm việc thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xét khen thưởng hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng.

Chương IV

HỘI ĐỒNG THI ĐUA, KHEN THƯỞNG CÁC CẤP

Điều 19. Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp huyện

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng huyện, thành phố là cơ quan tham mưu, tư vấn cho cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.

2. Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp huyện gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Trưởng phòng Nội vụ là Phó Chủ tịch Thường trực; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện là Phó Chủ tịch; Các ủy viên khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn; kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

c) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng;

d) Phòng Nội vụ các huyện, thành phố làm nhiệm vụ Thường trực của Hội đồng.

Điều 20. Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp xã

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng xã, phường, thị trấn là cơ quan tham mưu, tư vấn cho cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương.

2. Thành phần Hội đồng thi đua, khen thưởng cấp xã gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn; Ủy viên Thường trực Hội đồng là công chức Văn phòng thống kê xã, phường, thị trấn (kiêm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng). Các ủy viên Hội đồng: Thường trực Đảng ủy, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ, Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, công chức Tài chính - kế toán xã và một số chức danh khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

3. Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước phù hợp với nhiệm vụ phát triển của địa phương; kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng.

c) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 21. Hội đồng thi đua, khen thưởng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tỉnh; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Tổ chức xã hội và các loại hình đơn vị cơ sở là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Thủ trưởng cơ quan về công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị

1. Thành phần Hội đồng gồm có:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Công đoàn; ủy viên Thường trực Hội đồng là Lãnh đạo Văn phòng hoặc Lãnh đạo Phòng Hành chính - Tổ chức; Các ủy viên Hội đồng gồm: Bí thư cấp ủy (hoặc Phó Bí thư), Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng một số đơn vị trực thuộc.

2. Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền;

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng hàng năm; kiến nghị đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước phù hợp với cơ quan, đơn vị; kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

c) Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xét tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng;

Chương V

QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG, MỨC THƯỞNG VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Điều 22. Lập, sử dụng và quản lý quỹ thi đua, khen thưởng, mức thưởng

1. Lập, sử dụng và quản lý quỹ thi đua, khen thưởng, mức thưởng thực hiện theo Chương VI Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và theo pháp luật hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện khen thưởng đối với các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp (có nguồn thu bảo đảm tự cân đối kinh phí hoạt động 100%) được thực hiện như sau:

a) Tập thể, cá nhân được khen thưởng cấp Nhà nước tiên thưởng thực hiện theo quy định chung.

b) Trường hợp khen thưởng tổng kết năm thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, Hợp tác xã và khen thưởng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, Hợp tác xã thực hiện kinh phí khen thưởng từ ngân sách

của tỉnh; đối với cá nhân, tập thể nhỏ của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thì kinh phí khen thưởng được trích từ quỹ khen thưởng của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp.

3. Khen thưởng cho nông dân, công nhân, người lao động cá thể thực hiện theo nguyên tắc cấp nào quyết định khen thì cấp đó thưởng.

4. Cá nhân, tập thể đạt giải nhất các cuộc thi cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen không kèm thêm tiền thưởng ngoài tiền thưởng do cơ cấu giải quy định.

5. Tập thể, cá nhân đạt thành tích đột xuất đặc biệt xuất sắc sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tặng Bằng khen và thưởng tiền kèm theo với mức tiền thưởng có thể cao hơn so với mức quy định nhưng không quá 3 lần mức quy định của Chính phủ do Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng tỉnh xem xét đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Các quy định khác về đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền và trình tự thủ tục thi đua, khen thưởng không được quy định cụ thể trong Quy chế này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; thủ trưởng các đơn vị cấp cơ sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã phường thị trấn và các cơ quan, tổ chức căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp trong công tác thi đua, khen thưởng xây dựng ban hành Quy chế của ngành, địa phương, đơn vị để áp dụng thực hiện.

3. Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng tỉnh (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các ngành, các cấp thực hiện Quy chế này và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thể cấp tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo phổ biến, tổ chức thực hiện Quy chế này trong cơ quan, đơn vị, địa phương và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng